

Sentence or Noun Phrase

Exercise 1: Dưới đây là bảng Đại từ và Tính từ sở hữu tương ứng của nó.

SUBJECT		POSSESSIVE ADJECTIVE
I	tớ	my của tớ
you (singular)	bạn	your của bạn
he	anh ấy	his của anh ấy
she	chị ấy	her của chị ấy
it	nó	its của nó
we	chúng tớ	our của chúng tớ
you (plural)	các bạn	your của các bạn
they	họ	their của họ

Con hãy dựa vào ý nghĩa của các từ này và đặt câu có nghĩa sau:

Nghĩa của câu	Câu tiếng Anh
0. Tớ có 1 con búp bê nhỏ.	I have a small doll.
1. Con búp bê của tớ thì nhỏ.	My doll is small.
2. Cái máy tính của cậu thì cũ.	
3. Cậu có một cái máy tính cũ.	
4. Họ có một con chó béo.	
5. Con chó của họ thì béo.	
6. Chúng tớ có một ngôi nhà mới.	
7. Ngôi nhà của chúng tớ thì mới.	
8. Chị ấy có mái tóc dài.	
9. Tóc của chị ấy thì dài.	
10. Anh ấy có đôi chân ngắn.	
11. Đôi chân của anh ấy thì ngắn.	
12. Nó có đôi tai to.	
13. Đôi tai của nó thì to.	

Exercise 2: Con hãy xác định các thành phần có trong Noun phrase sau. Nếu có, con tick Yes. Nếu không có, con tick No.

the little boy

a / an / the số lượng adjective tính từ sở hữu adverb vị trí Noun

the very little boy

a / an / the số lượng adjective tính từ sở hữu adverb vị trí Noun

Sentence or Noun Phrase

the building on the corner

a / an / the	số lượng	adjective	tính từ sở hữu	adverb	vị trí	Noun
--------------	----------	-----------	----------------	--------	--------	------

the building on the corner of street

a / an / the	số lượng	adjective	tính từ sở hữu	adverb	vị trí	Noun
--------------	----------	-----------	----------------	--------	--------	------

a quite sharp pencil on the table

a / an / the	số lượng	adjective	tính từ sở hữu	adverb	vị trí	Noun
--------------	----------	-----------	----------------	--------	--------	------

your beautiful country

a / an / the	số lượng	adjective	tính từ sở hữu	adverb	vị trí	Noun
--------------	----------	-----------	----------------	--------	--------	------

his favourite toy

a / an / the	số lượng	adjective	tính từ sở hữu	adverb	vị trí	Noun
--------------	----------	-----------	----------------	--------	--------	------

many small things

a / an / the	số lượng	adjective	tính từ sở hữu	adverb	vị trí	Noun
--------------	----------	-----------	----------------	--------	--------	------

a lot of handsome boys on the stage

a / an / the	số lượng	adjective	tính từ sở hữu	adverb	vị trí	Noun
--------------	----------	-----------	----------------	--------	--------	------

an extremely awful job

a / an / the	số lượng	adjective	tính từ sở hữu	adverb	vị trí	Noun
--------------	----------	-----------	----------------	--------	--------	------

some small round yellow bubbles

a / an / the	số lượng	adjective	tính từ sở hữu	adverb	vị trí	Noun
--------------	----------	-----------	----------------	--------	--------	------

much fresh water behind the chair

a / an / the	số lượng	adjective	tính từ sở hữu	adverb	vị trí	Noun
--------------	----------	-----------	----------------	--------	--------	------

my friendly neighbours

a / an / the	số lượng	adjective	tính từ sở hữu	adverb	vị trí	Noun
--------------	----------	-----------	----------------	--------	--------	------

Sentence or Noun Phrase

our very friendly neighbours

a / an / the

số lượng

adjective

tính từ sở hữu

adverb

vị trí

Noun

Exercise 3: Con hãy xác định cấu trúc của các câu sau

1. S V A (S là danh từ)

2. S V A (S là đại từ)

3. S V O

Nếu đúng, con tick Yes. Nếu không phải, con tick No.

Lưu ý: Đại từ gồm 7 từ I, you, we, they, he, she, it. Danh từ là các từ chỉ con người, sự vật, khái niệm

	S V A (S là danh từ)	S V A (S là đại từ)	S V O
1. The house is small.			
2. She is blind.			
3. The music band is very popular.			
4. They are successful in their business.			
5. They lived in a tiny flat.			
6. We are famous in our area.			
7. The end of the film is predictable.			
8. War films are too violent.			
9. She was careless in driving car.			
10. We see them on the bus every day.			
11. Most historical movies are both educational and entertaining.			
12. He spent most of his life in Spain.			
13. She is worried about her children's safety.			
14. She likes travelling around the world.			
15. We gave up our jobs.			